UỶ BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y KHOA PHẠM NGỌC THẠCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 4386/TĐHYKPNT-PKĐK
V/v mời các đơn vị có năng lực và quan tâm báo giá kế hoạch "Mua sắm thuốc cho nhà thuốc dịch vụ Phòng khám đa khoa năm 2027-2028" lần 2

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 11 năm 2026

Kính gửi: Các nhà cung cấp.

Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch đang triển khai kế hoạch: "Mua sắm thuốc cho nhà thuốc dịch vụ Phòng khám đa khoa năm 2027-2028".

Để có cơ sở lập giá dự toán, nhà trường kính mời các đơn vị có đủ năng lực và quan tâm đến kế hoạch: "Mua sắm thuốc cho nhà thuốc dịch vụ Phòng khám đa khoa năm 2027-2028" gửi thư báo giá về Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch theo phụ lục bảng yêu cầu báo giá đính kèm.

Thành phần hồ sơ gồm:

1. Bảng báo giá (bao gồm toàn bộ chi phí như: thuế GTGT và các chi phí liên quan khác).

2. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 90 ngày.

Kính đề nghị Quý đơn vị gửi hồ sơ nêu trên bằng các hình thức sau:

1. Qua địa chỉ e-mail: duoc.pkdk@pnt.edu.vn (file báo giá + excel danh mục)

2. Trực tiếp về Phòng khám đa khoa Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch.

Địa chỉ: Phòng khám đa khoa Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

Số 461 Sư Vạn Hạnh, Phường Hòa Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Thời gian gửi: trước 16 giờ 30 phút, ngày 20 tháng 11 năm 2026

Chi tiết liên hệ: DS. Nguyễn Phan Phương Nhi, số điện thoại: 0388.907.295

**Lưu ý về tư cách hợp lệ của nhà cung cấp tham gia báo giá:*

- Đối với nhà cung cấp, nhà đầu tư trong nước: là doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam. Đối với nhà thầu, nhà đầu tư nước ngoài: có đăng ký thành lập, hoạt động theo pháp luật nước ngoài;

- Hạch toán tài chính độc lập;

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp

tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;

- Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định tại khoản 3 Điều 87 của Luật 22;

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Trân trọng./.

(Đính kèm: Phụ lục Bảng Danh mục hàng hóa và Bảng yêu cầu báo giá)

Nơi nhận:
- Như trên;
- Tập thể lãnh đạo (để biết);
- P.CNTT (để đăng Website);
- Lưu: VT, PKĐK-PN (02b).

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG KHÁM ĐA KHOA

(Đã ký)

Châu Văn Trở

PHỤ LỤC I

(Đính kèm Công văn số: /TĐHYKPNT-PKĐK ngày tháng năm 2026 của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

BẢNG DANH MỤC THUỐC

STT	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Đường dùng	Số lượng
THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP					
1	Celecoxib	200mg	Viên	Uống	8500
2	Diclofenac	50mg	Viên	Uống	1800
3	Diclofenac	4%	Chai	Dùng ngoài	500
4	Diclofenac	20g	Tuýp	Dùng ngoài	200
5	Etoricoxib	90mg	Viên	Uống	4500
6	Etoricoxib	60mg	Viên	Uống	2200
7	Lornoxicam	4mg	Viên	Uống	1600
8	Meloxicam	7,5mg	Viên	Uống	6700
9	Meloxicam	15mg/1.5ml	Ống	Tiêm	600
10	Paracetamol	500mg	Viên	Uống	13900
11	Paracetamol	650mg	Viên	Uống	5000
12	Paracetamol + tramadol	37,5mg + 325mg	Viên	Uống	5600
13	Paracetamol + Phenylephrine + Dextromethorphan + Chlorphenamine	500mg + 10mg + 15mg + 4mg	Viên	Uống	3300
14	Paracetamol + Guaifenesin + Phenylephrine + Dextromethorphan	500mg + 200mg + 10mg + 15mg	Viên	Uống	12700
15	Allopurinol	300mg	Viên	Uống	2900
16	Colchicine	1mg	Viên	Uống	3200
17	Febuxostat	40mg	Viên	Uống	7000
18	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành	300mg	Viên	Uống	1300
19	Diacerein	50mg	Viên	Uống	6000
20	Glucosamin	500mg	Viên	Uống	1500
21	Acid Alendronic + Vitamin D3	70mg + 2800IU	Viên	Uống	1200
22	Alpha chymotrypsin	4200IU	Viên	Uống	25800
THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MẪN					
23	Bilastine	20mg	Viên	Uống	10200
24	Cetirizin	10mg	Viên	Uống	5300
25	Cinnarizin	25mg	Viên	Uống	3700

STT	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Đường dùng	Số lượng
26	Clorpheniramin	4mg	Viên	Uống	1200
27	Dextromethorphan + Chlorpheniramine + Sodium Citrate + Ammonium Chloride + Glyceryl Guaiacolate	10mg + 1mg + 133mg + 50mg + 50mg	Viên	Uống	4400
28	Desloratadin	5mg	Viên	Uống	14500
29	Fexofenadin	180mg	Viên	Uống	16700
30	Fexofenadin	60mg	Viên	Uống	8500
31	Levocetirizine	5mg	Viên	Uống	5300
32	Loratadin	10mg	Viên	Uống	15400
33	Gabapentin	300mg	Viên	Uống	5400
34	Pregabalin	75mg	Viên	Uống	10600
35	Albendazole	400mg	Viên	Uống	300
36	Amoxicilin + acid clavulanic	1g	Viên	Uống	13000
37	Amoxicilin + acid clavulanic	625mg	Viên	Uống	1200
38	Amoxicillin	500mg	Viên	Uống	18100
39	Azithromycin	500mg	Viên	Uống	7600
40	Cefprozil	500mg	Viên	Uống	5700
41	Cefuroxim	500mg	Viên	Uống	1800
42	Ciprofloxacin	500mg	Viên	Uống	1500
43	Ciprofloxacin	0,2%	Ống	Nhỏ tai	200
44	Clindamycin	300mg	Viên	Uống	1200
45	Doxycyclin	100mg	Viên	Uống	12800
46	Metronidazol	250mg	Viên	Uống	2200
47	Minocycline HCl	50mg	Viên	Uống	21400
48	Neomycin + Dexamethason + Naphazolin + Riboflavin natri phosphat	32.500 IU + 2,5mg + 2,5mg + 0,05mg	Lọ	Nhỏ mắt mũi	200
49	Neomycin + Dexamethason + Polymyxin B	35mg + 10mg + 100000IU	Lọ	Nhỏ mắt, mũi, tai	600
50	Spiramycin + Metronidazol	750 000IU + 125mg	Viên	Uống	1200
51	Acyclovir	800mg	Viên	Uống	1500
52	Tenofovir alafenamid	25mg	Viên	Uống	6600
53	Clotrimazole	500mg	Viên	Đặt âm đạo	200
54	Clotrimazole	100mg	Viên	Đặt âm đạo	2100
55	Fluconazol	150mg	Viên	Uống	200

STT	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Đường dùng	Số lượng
56	Itraconazole	100mg	Viên	Uống	2100
57	Flunarizin	5mg	Viên	Uống	3500
58	Hydroxychloroquine	200mg	Viên	Uống	1500
59	Alfuzosin	10mg	Viên	Uống	1700
60	Dutasteride	0.5mg	Viên	Uống	1100
61	Bột malva + Xanh Methylen + Campho monobromid	250mg + 25mg + 20mg	Viên	Uống	1000
62	Acid folic + Sắt sulfat	0,35mg + 50mg	Viên	Uống	2200
63	Acid tranexamic	500mg	Viên	Uống	12600
64	Valsartan + Sacubitril	50mg	Viên	Uống	1800
65	Diltiazem	60mg	Viên	Uống	3300
66	Isosorbid dinitrat	10mg	Viên	Uống	1700
67	Trimetazine	35mg	Viên	Uống	28400
68	Propranolol	40mg	Viên	Uống	1100
69	Amlodipin	5mg	Viên	Uống	8600
70	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Viên	Uống	9100
71	Amlodipin + Peridopril	5mg + 5mg	Viên	Uống	700
72	Amlodipin + Telmisartan	5mg + 40mg	Viên	Uống	1200
73	Amlodipin + Telmisartan	5mg + 80mg	Viên	Uống	500
74	Amlodipine + Losartan kali	5mg + 50mg	Viên	Uống	8200
75	Bisoprolol	2,5mg	Viên	Uống	17200
76	Bisoprolol	5mg	Viên	Uống	5300
77	Carvedilol	6,25mg	Viên	Uống	4200
78	Indapamide	1,5mg	Viên	Uống	600
79	Losartan	50mg	Viên	Uống	11600
80	Losartan	25mg	Viên	Uống	7600
81	Metoprolol	25mg	Viên	Uống	5000
82	Nebivolol	5mg	Viên	Uống	1100
83	Nifedipin	20mg	Viên	Uống	2800
84	Nifedipin	10mg	Viên	Uống	1200
85	Perindopril	5mg	Viên	Uống	1000
86	Perindopril, Indapamid	5mg + 1,25mg	Viên	Uống	300
87	Telmisartan	40mg	Viên	Uống	3300
88	Valsartan	80mg	Viên	Uống	5000
89	Acetylsalicylic acid	81mg	Viên	Uống	2600
90	Apixaban	5mg	Viên	Uống	1400
91	Clopidogrel	75mg	Viên	Uống	24900
92	Rivaroxaban	15mg	Viên	Uống	1300
93	Atorvastatin	10mg	Viên	Uống	13200

STT	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Đường dùng	Số lượng
94	Atorvastatin	20mg	Viên	Uống	11300
95	Atorvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Viên	Uống	2700
96	Ezetimib	10mg	Viên	Uống	6000
97	Fenofibrate	200mg	Viên	Uống	4800
98	Fenofibrate	160mg	Viên	Uống	2000
99	Rosuvastatin	10mg	Viên	Uống	34100
100	Rosuvastatin	20mg	Viên	Uống	9400
101	Rosuvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Viên	Uống	7700
102	Acid Fusidic + Hydrocortison acetat	20mg/g + 10mg/g	Tuýp	Dùng ngoài	100
103	Adapalen, Benzoyl peroxid	0.1% + 2.5%	Tuýp	Dùng ngoài	500
104	Adapalene	0,1%w/w; 15g	Tuýp	Dùng ngoài	1300
105	Adapalene + Clindamycin	1% + 0,1%, 15g	Tuýp	Dùng ngoài	3700
106	Biotin	5mg	Viên	Uống	5200
107	Clindamycin + Metronidazol	200mg + 160mg; 20ml	Lọ	Dùng ngoài	1700
108	Fusidic acid	2%	Tuýp	Dùng ngoài	200
109	Fusidic acid + betamethason	2% (w/w) + 0,1% (w/w)	Tuýp	Dùng ngoài	200
110	Isotretinoin	10mg	Viên	Uống	151000
111	Isotretinoin	20mg	Viên	Uống	24600
112	L-Cystin	500mg	Viên	Uống	93800
113	L-Cystin + Pyridoxin hydroclorid	500mg, 50mg	Viên	Uống	5800
114	Mupirocin	2%	Tuýp	Dùng ngoài	600
115	Tacrolimus	0,03%	Tuýp	Dùng ngoài	200
116	Tacrolimus	0,1%	Tuýp	Dùng ngoài	100
117	Clotrimazol	1%	Tuýp	Dùng ngoài	700
118	Hydrocortison	1%	Tuýp	Dùng ngoài	700
119	Furosemid	40mg	Viên	Uống	1300
120	Spironolacton	25mg	Viên	Uống	10600
121	Almagate	1g	Gói	Uống	2500
122	Aluminium, Magnesium, Simethicon	10ml	Gói	Uống	2700
123	Bismuth	120mg	Viên	Uống	1700
124	Esomeprazol	40mg	Viên	Uống	14500
125	Esomeprazol	20mg	Viên	Uống	6200

STT	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Đường dùng	Số lượng
126	Famotidin	40mg	Viên	Uống	3500
127	Natri alginate + Natri bicarbonate + Calci carbonate	500mg + 267mg + 160mg/10ml	Gói	Uống	17900
128	Omeprazole	20mg	Viên	Uống	8600
129	Pantoprazol	40mg	Viên	Uống	12500
130	Rabeprazol	20mg	Viên	Uống	10000
131	Sucralfat	1g	Gói	Uống	3300
132	Domperidon	10mg	Viên	Uống	3500
133	Alverine citrate + Simethicone	60mg + 300mg	Viên	Uống	2900
134	Hyoscine N Butylbromide	10mg	Viên	Uống	1500
135	Lactulose	667g/l	Gói	Uống	900
136	Bacillus clausii	5ml	Ống	Uống	1400
137	Lactobacillus acidophilus	10^8CFU	Gói	Uống	5000
138	Saccharomyces boulardii	250mg	Viên	Uống	400
139	Diosmin, hesperidin	450mg + 50mg	Viên	Uống	23200
140	Acid ursodeoxycholic	300 mg	Viên	Uống	8200
141	Itoprid	50mg	Viên	Uống	12000
142	Otilonium	40mg	Viên	Uống	3800
143	Silymarin	70mg	Viên	Uống	35600
144	Trimebutine	100mg	Viên	Uống	1300
145	Betamethasone + Dexchlorpheniramine	0,25mg + 2mg	Viên	Uống	18200
146	Deflazacort	6mg	Viên	Uống	3300
147	Dexamethasone	0.5mg	Viên	Uống	3700
148	Methyl prednisolon	16mg	Viên	Uống	11500
149	Methyl prednisolon	4mg	Viên	Uống	6600
150	Methyl prednisolon (tiêm khớp)	40mg	Lọ	Uống	100
151	Prednisolone	5mg	Viên	Uống	4500
152	Dapagliflozin	10mg	Viên	Uống	2900
153	Dapagliflozin	5mg	Viên	Uống	1000
154	Dapagliflozin + Metformin	10mg, 1000mg	Viên	Uống	1000
155	Dapagliflozin + Metformin	10mg, 500mg	Viên	Uống	900
156	Empagliflozin	10mg	Viên	Uống	4900
157	Empagliflozin	25mg	Viên	Uống	2100
158	Empagliflozin + Metformin	12.5mg + 850mg	Viên	Uống	1600
159	Empagliflozin + Metformin	12.5mg + 500mg	Viên	Uống	700

STT	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Đường dùng	Số lượng
160	Empagliflozin + Metformin	12.5mg + 1000mg	Viên	Uống	600
161	Empagliflozin + Metformin	5mg + 500mg	Viên	Uống	400
162	Empagliflozin + Metformin	5mg + 1000mg	Viên	Uống	400
163	Glibenclamid + Metformin	5mg + 500mg	Viên	Uống	400
164	Gliclazide	30mg	Viên	Uống	10000
165	Linagliptin	5mg	Viên	Uống	1200
166	Metformin	500mg	Viên	Uống	10800
167	Metformin	850mg	Viên	Uống	6300
168	Metformin	1000mg	Viên	Uống	2600
169	Sitagliptin + Metformin	50mg + 1000mg	Viên	Uống	13400
170	Sitagliptin + Metformin	50mg + 850mg	Viên	Uống	6000
171	Sitagliptin + Metformin	50mg + 500mg	Viên	Uống	800
172	Vildagliptin	50mg	Viên	Uống	1100
173	Levothyroxin	50mcg	Viên	Uống	3200
174	Thiamazol	5mg	Viên	Uống	1600
175	Baclofen	10mg	Viên	Uống	2300
176	Eperison	50mg	Viên	Uống	14500
177	Tolperison	150mg	Viên	Uống	2000
178	Tolperison	50mg	Viên	Uống	1000
179	Natri hyaluronate	5mg/5ml	Lọ	Nhỏ mắt	1000
180	Natri hyaluronate	15mg/5ml	Lọ	Nhỏ mắt	1000
181	Ofloxacin	15mg/5ml	Lọ	Nhỏ mắt	200
182	Olopatadin hydroclorid	0,2%	Lọ	Nhỏ mắt	1000
183	Polyethylen glycol + Propylen glycol	15ml	Lọ	Nhỏ mắt	1000
184	Acetic acid (2%)	2%,10ml	chai	Nhỏ tai	700
185	Natri bicarbonat	5000mg/100ml; 10ml	chai	Xịt rửa tai	700
186	Betahistin	24mg	Viên	Uống	3100
187	Betahistin	16mg	Viên	Uống	1100
188	Fluticason furoat	27.5mg	Hộp	Xịt mũi	500
189	Fluticasone propionate	50mcg	Lọ	Xịt mũi	200
190	Zolpiclone	7,5mg	Viên	Uống	3600
191	Olanzapin	5mg	Viên	Uống	1500

STT	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Đường dùng	Số lượng
192	Quetiapin	50mg	Viên	Uống	2200
193	Risperidone	1mg	Viên	Uống	2600
194	Sulpirid	50mg	Viên	Uống	27400
195	Tofisopam	50mg	Viên	Uống	3200
196	Amitriptylin	25mg	Viên	Uống	1000
197	Mirtazapin	30mg	Viên	Uống	1200
198	Paroxetin	20mg	Viên	Uống	4200
199	Sertralin	50mg	Viên	Uống	7900
200	Acetyl leucine	500mg	Viên	Uống	1200
201	Cytidin monophosphat disodium + Uridin monophosphat disodium	5mg + 3mg	Viên	Uống	3300
202	Ginkgo biloba	40mg	Viên	Uống	13700
203	Ginkgo biloba	120mg	Viên	Uống	2500
204	Mecobalamin	500mcg	Viên	Uống	8100
205	Piracetam	800mg	Viên	Uống	7300
206	Montelukast	10mg	Viên	Uống	1800
207	Ambroxol	30mg	Viên	Uống	4700
208	Bromhexine	8mg	Viên	Uống	8000
209	Codein camphosulphonat + sulfogaiacol + cao mềm grindelia	25mg + 100mg + 20mg	Viên	Uống	1000
210	Dextromethorphan	15mg	Viên	Uống	1600
211	Eucalyptol	100mg	Viên	Uống	1000
212	N-acetylcystein	200mg	Viên	Uống	20800
213	Terpin hydrate + Codeine	200mg + 5mg	Viên	Uống	1300
214	Mometasone Furoate	50mcg	Chai	Xịt mũi	800
215	Calcitriol	0,025mcg	Viên	Uống	1900
216	Calcium + Vitamin D3	500mg; 200IU	Viên	Uống	48800
217	Fish oil + Glucosamin + Chondroitin sulfate	500mg + 500mg + 11,1mg	Viên	Uống	4800
218	Kẽm acetat	20mg	Viên	Uống	31100
219	Magnesi + Vitamin B6	470mg + 5mg	Viên	Uống	32400
220	Rutin + vitamin C	50mg + 50mg	Viên	Uống	5600
221	Sắt fumarat + acid folic + vitamin B12	162mg + 0.75mg +7.5mcg	Viên	Uống	29300
222	Vitamin A+ Vitamin D	5000 IU + 500 IU	Viên	Uống	6700
223	Vitamin A	5000IU	Viên	Uống	6000
224	Vitamin B1	250mg	Viên	Uống	3700

STT	Hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	ĐVT	Đường dùng	Số lượng
225	Vitamin B1 + B6 + B12	100mg + 200mg + 200mcg	Viên	Uống	7800
226	Vitamin C	500mg	Viên	Uống	125400
227	Vitamin E	400IU	Viên	Uống	111300
228	Calcium + Phosphorus + Vitamin D3 + Vitamin K1	120mg+55mg+2mcg+8mcg	Viên	Uống	5000
229	Vitamin PP	500mg	Viên	Uống	77600
230	Kẽm gluconate	10mg	Viên	Uống	24400

Cộng khoản: 230 khoản

Nhóm Tiêu chí kỹ thuật theo Thông tư 07/2024/TT-BYT

PHỤ LỤC II

(Đính kèm Công văn số: /TĐHYKPNT-PKĐK ngày tháng năm của Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch)

TÊN CÔNG TY: …….
Địa chỉ: ……
Số điện thoại: ……..
Email: …….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG BÁO GIÁ THUỐC

Kính gửi: Phòng khám đa khoa Trường Đại học Y khoa Phạm Ngọc Thạch

STT	STT trong DM mời chào giá	Tên hoạt chất	Tên thuốc	Nồng độ - Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày, quy cách đóng gói	Số ĐK/ GPNK	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Nhóm TCKT (Theo 07 /2024/TT-BYT)	Giá KK/ KKL(1) (VNĐ)	Đơn giá (2) (VNĐ)	Tên CSYT (3)	Số QĐTT (4)	Ngày QĐTT (5)	Số lượng đã trúng thầu	Đơn giá đã trúng thầu (VNĐ)	Thông tin HĐTT (6)
1																				
2																				
3																				
…																				

Ngày……tháng……..năm

Thông tin người liên hệ: ……..

GIÁM ĐỐC

Ghi chú:
1: Giá kê khai hoặc kê khai lại (VNĐ).
2: Đơn giá đã bao gồm VAT.
3,4,5: Nêu rõ tên Cơ sở y tế, số Quyết định trúng thầu và ngày ra Quyết định trúng thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi.
6: Thông tin Hợp đồng tương tự bao gồm Số hợp đồng và ngày ký hợp đồng.